

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI
VINACONEX**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Thân Thế Hà	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Ủy viên	
Ông Nguyễn Quốc Hòa	Ủy viên	(miễn nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2016)
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Ủy viên	
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Thúy Thiệp	Ủy viên	(bổ nhiệm lại ngày 22 tháng 8 năm 2016)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Hiệp	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thúy Thiệp	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 11 năm 2016)
Ông Trương Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thầy mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2017

Số: 413 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 02 năm 2017, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 5 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó Công ty đã căn cứ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 29 - *Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót* để điều chỉnh hồi tố số liệu theo quyết toán thuế vào các báo cáo tài chính các năm trước năm 2015, dẫn đến thay đổi số liệu so sánh của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 20 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả yếu tố không chắc chắn liên quan đến việc Công ty có phải hoàn trả khoản tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng, khoản lương nhận hộ phải trả người lao động được giới thiệu đi làm việc ở nước ngoài chưa thanh lý hợp đồng hay không.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 03 tháng 3 năm 2016 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến số dư doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 20 tháng 02 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lê Anh Sơn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1961-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		113.481.165.989	101.559.033.007
I. Tiền	110		17.611.303.958	24.899.298.610
1. Tiền	111	6	17.611.303.958	24.899.298.610
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50.000.000.000	50.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000.000	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.268.742.433	10.870.524.574
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	3.054.472.504	5.604.195.875
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	26.622.563.023	1.372.145.600
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	4.591.706.906	3.894.183.099
IV. Hàng tồn kho	140	11	4.263.365.840	8.094.742.241
1. Hàng tồn kho	141		4.263.365.840	8.094.742.241
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.337.753.758	7.694.467.582
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	34.877.588	53.447.977
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.302.876.170	7.641.019.605
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		65.102.095.605	68.300.491.661
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.300.000.000	1.300.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	1.300.000.000	1.300.000.000
II. Tài sản cố định	220		23.114.801.594	25.393.892.259
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	23.114.801.594	25.351.392.259
- Nguyên giá	222		35.603.282.636	35.530.100.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.488.481.042)	(10.178.708.559)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	42.500.000
- Nguyên giá	228		85.000.000	85.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(85.000.000)	(42.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	28.418.439.941	29.105.071.625
- Nguyên giá	231		36.777.755.182	36.516.818.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8.359.315.241)	(7.411.746.557)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	7	12.242.479.279	12.242.479.279
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.242.479.279	2.242.479.279
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.000.000.000	10.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		26.374.791	259.048.498
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	26.374.791	259.048.498
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		178.583.261.594	169.859.524.668

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		108.770.945.817	102.838.165.207
I. Nợ ngắn hạn	310		105.645.643.128	91.787.902.258
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	8.485.961.013	8.457.572.053
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	38.809.858.653	5.269.206.771
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.210.188.084	4.724.891.906
4. Phải trả người lao động	314		1.616.160.000	689.107.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.115.286.466	1.609.882.869
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	17.867.824.507	24.390.806.476
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	30.634.974.412	45.574.234.078
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4.500.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.405.389.993	1.072.201.105
II. Nợ dài hạn	330		3.125.302.689	11.050.262.949
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	2.502.030.889	10.671.991.149
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	623.271.800	378.271.800
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		69.812.315.777	67.021.359.461
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	69.812.315.777	67.021.359.461
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.900.000.000	8.900.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.912.315.777	28.121.359.461
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		19.352.732.114	20.852.732.114
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		11.559.583.663	7.268.627.347
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		178.583.261.594	169.859.524.668

Hoàng Thị Xuân
Người lập biểu

Nguyễn Tiến Đạt
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	132.950.044.428	68.350.941.108
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		132.950.044.428	68.350.941.108
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	109.903.491.032	49.366.772.577
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23.046.553.396	18.984.168.531
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	3.837.203.239	5.032.178.639
6. Chi phí tài chính	22	28	93.542.396	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		56.258.320	-
7. Chi phí bán hàng	25	29	1.215.000.000	594.834.000
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	16.682.478.624	14.881.211.886
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		8.892.735.615	8.540.301.284
10. Thu nhập khác	31	30	7.507.257.790	1.159.715.811
11. Chi phí khác	32		1.296.061.186	32.180.830
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.211.196.604	1.127.534.981
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.103.932.219	9.667.836.265
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	3.544.348.556	2.399.208.918
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		11.559.583.663	7.268.627.347
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	3.853	2.000



Hoàng Thị Xuân
Người lập biểu



Nguyễn Tiến Đạt
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.103.932.219	9.667.836.265
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.299.841.167	3.403.237.706
Các khoản dự phòng	03	-	(177.247.807)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(652.037.263)	(1.567.051.646)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.185.165.976)	(2.666.389.617)
Chi phí lãi vay	06	56.258.320	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.622.828.467	8.660.384.901
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(23.026.699.425)	(2.518.757.099)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.831.376.401	(7.370.655.521)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.043.818.114	19.172.921.750
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	251.244.096	267.429.989
Tiền lãi vay đã trả	14	(35.833.320)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.004.569.175)	(2.104.386.320)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(935.438.459)	(844.842.895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.253.273.301)	15.262.094.805
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(334.118.818)	(1.561.342.763)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(137.000.000.000)	(116.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	137.000.000.000	114.500.000.000
4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.151.790.977	2.358.014.617
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.817.672.159	(1.203.328.146)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.500.000.000	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36	(7.500.000.000)	(5.880.208.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.000.000.000)	(5.880.208.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(7.435.601.142)	8.178.557.859
Tiền đầu năm	60	24.899.298.610	16.764.285.148
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	147.606.490	(43.544.397)
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	17.611.303.958	24.899.298.610

Hoàng Thị Xuân
Người lập biểu

Nguyễn Tiến Đạt
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017007 ngày 03 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là VCM.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 75 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 74 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm ở nước ngoài; tổ chức đào tạo nghề, ngoại ngữ; kinh doanh thiết bị vật tư; chế tạo mua bán và gia công cơ khí.

Các hoạt động chính của Công ty là bao gồm:

- Tổ chức đào tạo nghề: mộc, nề, hàn, sắt, cơ khí - kết cấu thép, điện, nhôm kính, vận hành máy; may công nghiệp, thiết kế thời trang, giúp việc gia đình, hộ lý; công nhân cầu, hầm, công nhân khai thác mỏ, đóng tàu (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ: Tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Đài Loan, tiếng Trung (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm (trừ lâm sản Nhà nước cấm), thủy sản, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải xe gắn máy;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện;
- Xây dựng, phát triển các công trình, dự án: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng cơ sở, nhà ở, cấp thoát nước, xử lý chất thải, môi trường, đô thị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, giao nhận vận tải, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu, làm đại lý tiêu thụ các mặt hàng sản xuất và tiêu dùng cho các hãng trong và ngoài nước;
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Đại lý mua, đại lý bán, môi giới, đấu giá các loại hàng hóa (trừ lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Nhà nước);
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng;
- Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Nhận ủy thác vốn đầu tư của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước;
- Chế tạo, mua bán và gia công cơ khí.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 01 công ty liên kết. Cụ thể như sau:

	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam	Hà Nội	20%	20%	Xuất khẩu lao động và kinh doanh thức ăn gia súc

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5, một số số liệu so sánh đã bị ảnh hưởng do điều chỉnh hồi tố.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	<u>Năm nay</u> Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10

Thuê tài sản

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà và căn hộ do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 25 năm đến 46,25 năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ

Ngày 13 tháng 12 năm 2016, Cục thuế Thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 76441/QĐ-CT-KTT6. Theo đó, Công ty phải nộp tăng số thuế Thu nhập doanh nghiệp các năm từ 2011-2015 với số tiền là 3.790.192.607 VND. Căn cứ vào Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 29 - *Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót*, Công ty đã điều chỉnh hồi tố số liệu theo quyết toán thuế vào các báo cáo tài chính các năm trước năm 2015, dẫn đến thay đổi số liệu so sánh của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Do việc áp dụng hồi tố này, số liệu của các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 thay đổi như sau:

Chi tiêu	Số đầu năm	Số đầu năm	Điều chỉnh hồi tố
	(đã phát hành)	(trình bày lại)	
	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	934.699.299	4.724.891.906	(3.790.192.607)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	39.898.418.470	24.390.806.476	15.507.611.994
Phải trả ngắn hạn khác	45.852.728.171	45.574.234.078	278.494.093
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
- <i>Lũy kế đến cuối năm trước</i>	8.856.818.634	20.852.732.114	(11.995.913.480)

6. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	281.741.607	111.565.999
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.329.562.351	24.787.732.611
	17.611.303.958	24.899.298.610

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
					VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết							
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam	Hà Nội	20%	20%	Xuất khẩu lao động và kinh doanh thức ăn gia súc	2.242.479.279	-	(*)
Đầu tư vào đơn vị khác							
Công ty Cổ phần Tài chính Vinaconex Viettel (VVF) (i)	Hà Nội	1%	1%	Đầu tư và tư vấn tài chính	10.000.000.000	-	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Ngày 02 tháng 12 năm 2015, Công ty đã ký Hợp đồng số 479/2015/TTCBCP-QLGS bán toàn bộ cổ phần hoán đổi mà Công ty nhận được sau giao dịch sáp nhập Công ty Cổ phần Tài chính Vinaconex - Viettel (VVF) vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB). Tại ngày lập báo cáo tài chính, việc sáp nhập đã hoàn tất. Theo điều khoản hợp đồng, trong vòng 90 ngày kể từ ngày sáp nhập hoàn tất (ngày 12 tháng 01 năm 2017), Công ty sẽ chính thức nhận được toàn bộ khoản tiền chuyển nhượng.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH Gamuda Land Việt Nam	857.293.141	1.230.096.825
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex	695.494.000	345.023.000
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	660.481.387	-
Cục quản lý lao động ngoài nước	582.000.000	66.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	-	1.758.117.200
Các đối tượng khác	259.203.976	2.204.958.850
	3.054.472.504	5.604.195.875
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	225.392.508	2.549.981.850

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuân Hợp	10.052.273.828	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ mới Newtechco	4.602.121.016	-
Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Công nghệ EDH	4.421.629.600	-
Công ty Cổ phần Công nghệ SMOSA Việt Nam	2.866.622.330	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	-	544.500.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	-	741.983.100
Các đối tượng khác	4.679.916.249	85.662.500
	26.622.563.023	1.372.145.600

10. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản chi hộ	2.923.512.740	1.613.169.160
Phải thu lãi tiền gửi	883.416.666	850.041.667
Phải thu người lao động	-	918.266.658
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	784.777.500	512.705.614
Cộng	4.591.706.906	3.894.183.099
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ (i)	1.300.000.000	1.300.000.000
Cộng	1.300.000.000	1.300.000.000

(i) Bao gồm trong các khoản phải thu dài hạn khác là hai khoản ký quỹ, ký cược dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công để chi trả cho khách du lịch và người lao động khi có biến cố xảy ra theo quy định áp dụng cho các doanh nghiệp thực hiện hoạt động xuất khẩu lao động và du lịch.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	38.932.515	-	35.272.015	-
Công cụ, dụng cụ	227.569.741	-	67.875.481	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.996.863.584	-	7.991.594.745	-
Cộng	4.263.365.840	-	8.094.742.241	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	34.877.588	53.447.977
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	26.374.791	259.048.498
	61.252.379	312.496.475

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	30.929.339.675	455.600.000	3.992.053.143	153.108.000	35.530.100.818
Mua sắm trong năm	-	-	-	73.181.818	73.181.818
Số dư cuối năm	30.929.339.675	455.600.000	3.992.053.143	226.289.818	35.603.282.636
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	5.736.307.163	391.283.331	3.914.093.397	137.024.668	10.178.708.559
Trích khấu hao trong năm	2.174.980.702	19.571.429	77.959.746	37.260.606	2.309.772.483
Số dư cuối năm	7.911.287.865	410.854.760	3.992.053.143	174.285.274	12.488.481.042
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	25.193.032.512	64.316.669	77.959.746	16.083.332	25.351.392.259
Tại ngày cuối năm	23.018.051.810	44.745.240	-	52.004.544	23.114.801.594

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.425.161.143 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.554 triệu VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	36.516.818.182
Tăng trong năm	260.937.000
Số dư cuối năm	<u>36.777.755.182</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	7.411.746.557
Khấu hao trong kỳ	947.568.684
Số dư cuối năm	<u>8.359.315.241</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>29.105.071.625</u>
Tại ngày cuối năm	<u>28.418.439.941</u>

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty gồm mặt bằng Tầng 1, tòa nhà 17T6, khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Hà Nội và tầng 6 Trung tâm Thương mại Hà Đông, Hà Nội.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm (Trình bày lại)	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.602.069.816	3.544.348.556	7.004.569.175	1.141.849.197
Thuế thu nhập cá nhân	122.822.090	552.556.450	607.039.653	68.338.887
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	4.724.891.906	4.099.905.006	7.614.608.828	1.210.188.084

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Môi trường Việt Nam	6.443.131.700	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Thăng Long	802.476.707	1.156.640.207
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	670.500.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ mới Newtechco Việt Nam	438.462.450	6.188.701.239
Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	-	718.438.418
Các đối tượng khác	131.390.156	393.792.189
	8.485.961.013	8.457.572.053
Phải trả người bán các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	-	321.192.189

Tại thời điểm cuối năm, Công ty có đủ khả năng trả tất cả các khoản nợ phải trả người bán.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	25.164.622.130	-
Công ty cổ phần Vimeco	5.937.252.754	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	5.289.692.469	-
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC - Công ty TNHH Một thành viên	2.050.423.800	2.825.454.278
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà xã hội - HUD.VN	-	1.196.148.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	-	868.598.610
Các khách hàng khác	367.867.500	379.005.883
	38.809.858.653	5.269.206.771
Người mua trả tiền trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	36.391.567.353	868.598.610

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trích trước giá vốn cho hoạt động xuất khẩu lao động	674.057.500	1.217.700.000
Trích trước giá vốn cho dịch vụ lắp đặt	333.803.966	275.778.608
Các khoản trích trước khác	107.425.000	116.404.261
	1.115.286.466	1.609.882.869

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại) VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	17.666.564.871	24.287.723.476
- Doanh thu nhận trước hoạt động đào tạo	104.896.000	103.083.000
- Doanh thu cho thuê Bất động sản	96.363.636	-
Cộng	17.867.824.507	24.390.806.476
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	2.502.030.889	10.671.991.149
Cộng	2.502.030.889	10.671.991.149

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại) VND
a) Ngắn hạn		
Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng phải trả người lao động làm việc tại nước ngoài (i)	12.656.640.555	14.430.633.462
Tiền lương nhận hộ phải trả người lao động làm việc tại nước ngoài (ii)	10.879.075.843	13.037.012.426
Phải trả tiền đặt cọc dự tuyển cho người lao động làm việc tại nước ngoài	2.524.712.897	6.349.172.897
Phải trả phí môi giới lao động nước ngoài	1.057.698.232	1.817.576.232
Phải trả lãi đặt cọc cho lao động làm việc tại nước ngoài	-	2.899.021.718
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.516.846.885	7.040.817.343
Cộng	30.634.974.412	45.574.234.078
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	623.271.800	378.271.800
Cộng	623.271.800	378.271.800

(i) Thể hiện số dư tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng của người lao động được giới thiệu đi và làm việc ở nước ngoài đã kết thúc hợp đồng nhưng chưa thanh lý hợp đồng.

(ii) Bao gồm số dư khoản tiền lương nhận hộ của người lao động được giới thiệu đi làm việc tại nước ngoài đã kết thúc hợp đồng nhưng chưa thanh lý hợp đồng là 8.518.153.397 VND (tại ngày 31/12/2015 là 10.645.268.937 VND).

Các hợp đồng này đã kết thúc nhưng chưa được thanh lý do đó khả năng hoàn trả các khoản này là không chắc chắn. Tại ngày lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục xem xét, đánh giá thận trọng khả năng hoàn trả phần công nợ này. Theo nguyên tắc thận trọng, Công ty chưa đủ cơ sở để ghi nhận khoản thu nhập khác liên quan.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước như được trình bày năm trước	30.000.000.000	8.900.000.000	16.252.101.634	55.152.101.634
Điều chỉnh hồi tố	-	-	11.995.913.480	11.995.913.480
Số dư đầu năm trước trình bày lại	30.000.000.000	8.900.000.000	28.248.015.114	67.148.015.114
Lợi nhuận trong năm	-	-	7.268.627.347	7.268.627.347
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(927.283.000)	(927.283.000)
Chia cổ tức năm 2014	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Trích thù lao Hội đồng quản trị	-	-	(468.000.000)	(468.000.000)
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	8.900.000.000	28.121.359.461	67.021.359.461
Lợi nhuận trong năm	-	-	11.559.583.663	11.559.583.663
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.268.627.347)	(1.268.627.347)
Chia cổ tức năm 2015	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	8.900.000.000	30.912.315.777	69.812.315.777

Cổ tức và các quỹ

Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2015 tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 3 năm 2016 như sau:

- Cổ tức được chia 7.500.000.000 VND
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 1.268.627.347 VND

Trong năm, Công ty đã trích lập các quỹ và chia cổ tức theo đúng Nghị quyết nêu trên.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.000.000	3.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/Cổ phiếu.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Thành tiền VND	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Thành tiền VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.326.000	44,21%	13.260.000.000	1.326.000	44,21%	13.260.000.000
Công ty Cổ phần Vimeco	130.000	4,33%	1.300.000.000	130.000	4,33%	1.300.000.000
Ông Thân Thế Hà	130.000	4,33%	1.300.000.000	130.000	4,33%	1.300.000.000
Các cổ đông khác	1.414.000	47,13%	14.140.000.000	1.414.000	47,13%	14.140.000.000
	3.000.000	100%	30.000.000.000	3.000.000	100%	30.000.000.000

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 3 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 7.500.000.000 VND (2.500 VND/cổ phiếu) (2015 là 2.000 VND/cổ phiếu).

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	66.000.000	66.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	330.000.000	247.500.000
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	396.000.000	313.500.000

Ngoại tệ các loại

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	42.003	737.929
- Euro	EUR	327	205
- Yên Nhật	JPY	57.245	2.414.751

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty đã thực hiện phân cấp quản lý theo hạng mục kinh doanh. Cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận với hoạt động chính như sau:

- Bộ phận xuất khẩu lao động: Tổ chức đào tạo nghề cho lao động; Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.
- Bộ phận Thương mại - Du lịch: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng. Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<u>Xuất khẩu lao động</u> VND	<u>Thương mại, du lịch</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	4.121.133.823	33.091.898.111	37.213.031.934
Khoản đầu tư vào công ty liên kết			2.242.479.279
Tài sản không phân bổ			139.127.750.381
Tổng tài sản			178.583.261.594
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	51.377.214.227	47.830.883.268	99.208.097.495
Nợ phải trả không phân bổ			9.562.848.322
Tổng nợ phải trả			108.770.945.817

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<u>Xuất khẩu lao động</u> VND	<u>Thương mại, du lịch</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	14.425.605.468	67.162.089.284	81.587.694.752
Khoản đầu tư vào công ty liên kết			2.242.479.279
Tài sản không phân bổ			86.029.350.637
Tổng tài sản			169.859.524.668
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	84.324.141.310	14.208.133.624	98.532.274.934
Nợ phải trả không phân bổ			4.305.890.273
Tổng nợ phải trả			102.838.165.207

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<u>Xuất khẩu lao động</u> VND	<u>Thương mại, du lịch</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Doanh thu thuần	27.771.458.995	105.178.585.433	132.950.044.428
Giá vốn bộ phận	7.497.623.165	102.405.867.867	109.903.491.032
Lợi nhuận gộp	20.273.835.830	2.772.717.566	23.046.553.396
Chi phí phân bổ	3.677.083.000	1.215.000.000	4.892.083.000
Chi phí không phân bổ			13.005.395.624
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			5.149.074.772
Doanh thu hoạt động tài chính			3.837.203.239
Lợi nhuận khác			6.211.196.604
Chi phí tài chính			93.542.396
Lợi nhuận trước thuế			15.103.932.219
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			3.544.348.556
Lợi nhuận trong kỳ			11.559.583.663
% Tổng doanh thu thuần	21%	79%	100%

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<u>Xuất khẩu lao động</u> VND	<u>Thương mại, du lịch</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Doanh thu thuần	26.164.660.266	42.186.280.842	68.350.941.108
Giá vốn bộ phận	9.062.175.481	40.304.597.096	49.366.772.577
Lợi nhuận gộp	17.102.484.785	1.881.683.746	18.984.168.531
Chi phí không phân bổ			15.476.045.886
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			3.508.122.645
Doanh thu hoạt động tài chính			5.032.178.639
Lợi nhuận khác			1.127.534.981
Chi phí tài chính			-
Lợi nhuận trước thuế			9.667.836.265
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			2.399.208.918
Lợi nhuận trong kỳ			7.268.627.347
% Tổng doanh thu thuần	38%	62%	100%

24. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và dịch vụ lắp đặt	99.259.413.035	36.007.556.183
Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động	27.771.458.995	26.164.660.266
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	5.919.172.398	6.178.724.659
	132.950.044.428	68.350.941.108
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)	86.864.669.562	17.065.683.618

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ lắp đặt	96.364.886.100	35.074.925.976
Giá vốn cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động	7.497.623.165	13.136.524.422
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	6.040.981.767	1.155.322.179
	109.903.491.032	49.366.772.577

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.748.811.316	35.822.802.520
Chi phí nhân công	13.397.482.400	11.151.231.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	3.299.841.167	3.403.237.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.154.964.687	11.922.972.983
Chi phí khác bằng tiền	4.205.138.925	1.801.720.659
	123.806.238.495	64.101.965.028

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.185.165.976	2.666.389.617
Lãi chênh lệch tỷ giá	652.037.263	2.365.789.022
	3.837.203.239	5.032.178.639

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	56.258.320	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	37.284.076	-
	93.542.396	-

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
1. Chi phí bán hàng	1.215.000.000	594.834.000
Chi phí nhân viên bán hàng	1.215.000.000	594.834.000
2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.682.478.624	14.881.211.886
Chi phí nhân viên quản lý	11.803.974.400	9.757.298.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.157.998.717	1.479.347.920
Chi phí mua ngoài	3.720.505.507	3.644.565.806
	17.897.478.624	15.476.045.886

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác (*)	7.507.257.790	1.159.715.811
	7.507.257.790	1.159.715.811

(*) Thu nhập khác trong năm chủ yếu bao gồm số tiền 2.899.021.718 VND, là khoản tiền lãi đặt cọc của lao động được giới thiệu đi làm việc tại nước ngoài cho các hợp đồng đã kết thúc và số tiền 4.225.361.430 VND, là các khoản tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng phải trả, khoản tiền lương nhận hộ phải trả liên quan đến những người lao động được xem là bỏ trốn. Ban Giám đốc Công ty đã xem xét, đánh giá khả năng hoàn trả phần công nợ tồn đọng liên quan thông qua việc đối chiếu, xác minh và các thủ tục cần thiết khác. Theo đó, Công ty không phải hoàn trả phần công nợ tồn đọng này cho người lao động và việc ghi nhận vào thu nhập khác là phù hợp.

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	15.103.932.219	9.667.836.265
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.617.810.560	1.237.658.816
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.721.742.779	10.905.495.081
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.544.348.556	2.399.208.918

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016 trở đi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã quyết toán thuế của Công ty cho đến năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Số liệu kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

32. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	11.559.583.663	7.268.627.347
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (*)	-	1.268.627.347
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.559.583.663	6.000.000.000
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.853	2.000

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính, trình bày lại trên cơ sở hiệu số giữa lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm và Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích cho năm 2015. Công ty chưa ước tính được Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích cho năm 2016, do vậy, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu năm này chưa bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ được trích.

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có khoản cam kết thuê mặt bằng phục vụ đào tạo theo Hợp đồng số 0055/2013/HĐTMB/VCG-MEC với giá thuê 66 triệu VND/năm. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 10 năm tính từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 01 tháng 10 năm 2022.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Vimeco	Đồng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	Đồng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	Đồng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7 - Vinaconex 7	Đồng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex	Đồng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	86.864.669.562	17.065.683.618
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	78.134.686.563	161.784.400
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	4.050.093.044	10.513.306.640
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7 - Vinaconex 7	4.028.189.955	6.390.592.578
Công ty CP Vật liệu Xây dựng PCCC Vinaconex 2	651.700.000	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	161.784.400	-
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	161.784.400	-
Chi trả cổ tức	3.640.000.000	2.577.563.744
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	3.315.000.000	2.317.563.744
Công ty Cổ phần Vimeco	325.000.000	260.000.000

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu khách hàng	225.392.508	2.204.958.850
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7 - Vinaconex 7	-	596.915.935
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	189.548.008	1.258.372.159
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	334.436.256
Công ty Cổ phần Phát triển Nhận lực và Thương mại Việt Nam	1.000	15.234.500
Công ty CP Vật liệu Xây dựng PCCC Vinaconex 2	35.843.500	-
Phải trả người bán	-	321.192.189
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	321.192.189
Người mua trả tiền trước	36.391.567.353	868.598.610
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	25.164.622.130	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	5.289.692.469	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7 - Vinaconex 7	-	868.598.610
Công ty Cổ phần Vimeco	5.937.252.754	-

Thu nhập của Ban Giám đốc

Thu nhập các thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc	1.910.266.000	2.442.760.000
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị	612.000.000	466.500.000



Hoàng Thị Xuân
Người lập biểu



Nguyễn Tiên Đạt
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2017